



pú tao
葡萄

Noun · grapes

Example Sentences

zhè shì pú táo
这是葡萄。

This is a grape.

wǒ xǐ huan chī zǐ sè de pú táo
我喜 欢 吃紫色的葡萄。

I like to eat purple grapes.

zhè chuàn pú táo kàn qǐ lái fēi cháng xīn xiān yīng gāi hěn tián
这 串 葡萄看起来非 常 新鲜，应该很甜。

This bunch of grapes looks very fresh and should be sweet.

Trace each character, then write the word on your own.

葡	葡	葡	葡	葡	葡	葡	葡	葡	葡	葡
萄	萄	萄	萄							

萄	萄	萄	萄	萄	萄	萄	萄	萄	萄	萄
萄	萄	萄								